Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 06/08/2026 15:00:09 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 11821/BTC-CST	*Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2026*

V/v xin ý kiến dự thảo Thông tư quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí để triển khai Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP ngày 09/7/2026 của Chính phủ về phát triển công dân số

HOẢ-TỐC

Kính gửi:
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Triển khai Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP ngày 09/7/2026 của Chính phủ về phát triển công dân số, Bộ Tài chính dự thảo Thông tư quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí để triển khai Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP (gửi kèm).

Đề nghị quý cơ quan nghiên cứu, có ý kiến tham gia đối với dự thảo Thông tư. Ngoài ra, đề nghị:

1. Bộ Công an có ý kiến cụ thể về các nội dung cần quy định rõ hơn tại Điều 1 dự thảo Thông tư để đảm bảo tính khả thi trong quá trình thực hiện.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có ý kiến cụ thể về quy trình tiếp nhận xử lý hồ sơ đăng ký đất đai đối với trường hợp giảm mức thu LPTB đối với nhà, đất theo Nghị quyết 66.22/2026/NQ-CP (nếu có).

3. Các Bộ quản lý nhà nước có liên quan đến các khoản phí, lệ phí quy định miễn, giảm tại dự thảo Thông tư đánh giá tác động đối với việc giảm các khoản phí, lệ phí (tác động đối với ngân sách nhà nước, người nộp phí, lệ phí và tổ chức thu phí, lệ phí).

Ý kiến xin gửi về Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí) trước ngày 09/8/2026.

Trường hợp cần thêm thông tin, đề nghị liên hệ: Bà Phạm Hà Linh, điện thoại: 0968.669.660. Email: phamhalinh@mof.gov.vn.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của quý cơ quan./.

(Gửi kèm dự thảo Thông tư và Thuyết minh).

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cục CNTT&CĐS (Để đăng tải dự thảo Thông tư xin ý kiến Cổng TTĐT Bộ Tài chính và Cổng Pháp luật quốc gia);
- Lưu: VT, CST (P5). 12 (36)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Cao Anh Tuấn

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2026/TT-BTC	*Hà Nội, ngày tháng năm 2026*

THÔNG TƯ

Quy định miễn, giảm một số khoản phí, lệ phí để triển khai Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ về phát triển công dân số

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP của Chính phủ về phát triển công dân số;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định miễn, giảm một số khoản phí, lệ phí để để triển khai Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ về phát triển công dân số.

Điều 1. Miễn, giảm một số khoản phí, lệ phí để triển khai Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP về phát triển công dân số

Từ ngày 15 tháng 8 năm 2026 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027, công dân Việt Nam có tài khoản định danh điện tử mức độ 2, đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP về phát triển công dân số được miễn, giảm một số khoản phí, lệ phí, bao gồm:

1. Giảm lệ phí trước bạ như sau:

a) Giảm 10% mức thu lệ phí trước bạ đối với nhà, đất nhận chuyển nhượng khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP quy định về lệ phí trước bạ;

b) Giảm 50% mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô chở người 09 chỗ trở xuống nộp lệ phí trước bạ lần thứ 2 trở đi khi đăng ký quyền sở hữu theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 175/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP quy định về lệ phí trước bạ;

c) Giảm 100% mức thu lệ phí trước bạ đối với xe mô tô nộp lệ phí trước bạ lần 2 trở đi khi đăng ký quyền sở hữu theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 175/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số

10/2022/NĐ-CP quy định về lệ phí trước bạ. Xe mô tô tại điểm này xác định theo quy định pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Chính sách giảm mức thu lệ phí trước bạ theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này chỉ áp dụng 01 lần duy nhất/01 tài sản (nhà, đất; ô tô; xe mô tô)/01 công dân trong 01 năm (kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành). Số tiền lệ phí trước bạ được giảm tối đa không quá 05 lần mức lương cơ sở tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ).

(Đề nghị Bộ Công an, Bộ Nông nghiệp và môi trường có ý kiến cụ thể về:

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm xác định công dân có thuộc trường hợp được giảm lệ phí trước bạ theo quy định tại điểm a, b, c Điều này hay không.

- Giới hạn 01 lần duy nhất là giới hạn cho từng loại tài sản như dự thảo hay giới hạn đối với mỗi cá nhân, đối tượng được giảm LPTB (theo đề xuất của Bộ Tài chính là xe mô tô nộp LPTB từ lần 2 trở đi, ô tô chở người 09 chỗ trở xuống nộp LPTB thứ 2 trở đi). Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xác định công dân có thuộc trường hợp được giảm lệ phí trước bạ theo quy định tại điểm a, b, c điều này hay không.)

Điều kiện giảm lệ phí trước bạ quy định tại STT 1 Phụ lục III ban hành kèm Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP được quy định như sau:

Công dân sử dụng tài khoản định danh điện tử mức độ 2, thực hiện khai và nộp LPTB bằng phương thức theo hướng dẫn của cơ quan thuế và đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Đối với nhà, đất: Đã tích hợp thành công trên ứng dụng VNeID thông tin mã số thuế cá nhân **hoặc** thông tin về quyền sử dụng đất **và** quyền sở hữu tài sản của bên chuyển nhượng **(nếu có)** và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I.

- Đối với xe (ô tô, ~~xe máy~~ **xe mô tô**): Đã tích hợp thành công trên ứng dụng VnneID thông tin mã số thuế cá nhân **hoặc** thông tin đăng ký xe **hoặc** quyền sở hữu tài sản của bên chuyển nhượng và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I."

Quy định điều kiện được giảm phí, lệ phí theo quy định tại STT 1 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP đang có nhiều cách hiểu khác nhau, cụ thể:

Quy định người nộp LPTB được hưởng chính sách khi "đáp ứng một trong các điều kiện sau" chưa xác định rõ phạm vi áp dụng của cụm từ "một trong các điều kiện".

Đối với nhà, đất, "đã tích hợp thành công trên ứng dụng VNeID thông tin mã số thuế cá nhân, thông tin về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản của bên chuyển nhượng và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I" hiện tại đang có nhiều cách hiểu (ví dụ chỉ cần tích hợp thông tin mã số thuế cá nhân và 05 loại giấy tờ; hay thông tin về quyền sử dụng đất và 05 loại giấy tờ; hay chỉ cần tích hợp đủ toàn bộ thông tin mã số thuế cá nhân, thông tin về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản của bên chuyển nhượng...).

Ngoài ra, đối tượng cần tích hợp thông tin trên ứng dụng VneID chưa được quy định cụ thể (ví dụ: "mã số thuế cá nhân" của bên chuyển nhượng hay bên nhận chuyển nhượng, "thông tin về quyền sử dụng đất" của bên chuyển nhượng hay bên nhận chuyển nhượng...).

Tương tự, điều kiện để được giảm LPTB đối với ô tô; xe máy tại Nghị quyết cũng đang có nhiều cách hiểu khác nhau.

Theo đó, đề nghị Bộ Công an hướng dẫn cụ thể về điều kiện được giảm phí, lệ phí tại STT1 Phụ lục III nêu trên, đảm bảo thực hiện đúng Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP, đảm bảo tính khả thi trong quá trình thực hiện.

Đồng thời, đề nghị Bộ Công an làm rõ: "thông tin về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản của bên chuyển nhượng", "thông tin đăng ký xe, quyền sở hữu tài sản của bên chuyển nhượng" là những thông tin, giấy tờ gì.

2. Miễn phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch quy định tại Điều 4 Thông tư số 281/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch.

3. Miễn lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, gia hạn tạm trú và tách hộ quy định tại Điều 5 Thông tư số 75/2022/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú.

4. Miễn lệ phí cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước đối với các trường hợp cấp đổi thẻ căn cước công dân sang thẻ căn cước, cấp đổi thẻ căn cước và cấp lại thẻ căn cước quy định tại Điều 4 Thông tư số 73/2024/TT-BTC quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp lệ phí cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước.

5. Miễn phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp quy định tại Điều 4 Thông tư số 16/2025/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp.

6. Miễn lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện giao thông đường bộ đối với việc đổi, cấp lại giấy phép lái xe (quốc gia và quốc tế) quy định tại Số TT 2 Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo

Thông tư số 154/2025/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí sát hạch lái xe, lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng.

(Về nội dung này do quy định tại STT 2 Phụ lục II và STT 2 Phụ lục IV chưa thống nhất (STT 2 Phụ lục II không quy định miễn lệ phí đối với việc cấp giấy phép lái xe), theo đó, đề nghị Bộ Công an làm rõ có miễn phí đối với việc cấp mới giấy phép lái xe hay không).

7. Miễn lệ phí cấp chứng nhận đăng ký xe và biển số xe cơ giới đối với các trường hợp cấp đổi, cấp chứng nhận đăng ký xe tạm thời và biển số xe tạm thời quy định tại Điều 5 Thông tư số 155/2025/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông.

(Về nội dung này do quy định tại STT 1 Phụ lục II và STT 1 Phụ lục IV chưa thống nhất (STT 1 Phụ lục II không quy định miễn lệ phí đối với việc cấp mới chứng nhận đăng ký xe và biển số xe), theo đó, đề nghị Bộ Công an làm rõ có miễn phí đối với việc cấp mới chứng nhận đăng ký xe và biển số xe hay không).

8. Miễn lệ phí cấp hộ chiếu, giấy thông hành, giấy phép xuất cảnh và tem AB theo quy định tại mục I Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 28/2026/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 81/2026/TT-BTC.

9. Giảm 50% mức thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm và phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản (trừ chứng khoán đã đăng ký tập trung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, tàu bay), tàu biển, cây hằng năm, công trình tạm quy định tại Số TT 1 và Số TT 2 Biểu mức thu phí trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm ban hành kèm theo Thông tư số 61/2023/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm.

10. Giảm 50% mức phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy quy định tại Điều 4 Thông tư số 70/2025/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy, chữa cháy. Mức thu tối thiểu là 250.000 đồng/dự án và mức thu tối đa là 75.000.000 đồng/dự án.

Các Thông tư được viện dẫn tại Điều này gọi chung là Thông tư gốc. Trường hợp các Thông tư gốc tại khoản 1, khoản 9 và khoản 10 Điều này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì mức thu các khoản phí, lệ phí quy định tại các khoản này được tính bằng tỷ lệ mức thu tương ứng nhân với mức thu phí, lệ phí tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2026 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027. Từ ngày 01 tháng 3 năm 2027, mức thu các khoản phí, lệ phí quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này thực hiện theo quy định tại các Thông tư gốc và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

2. Việc miễn lệ phí hộ tịch và giảm 50% mức thu đối với phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với công dân số theo quy định tại Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

3. Các nội dung khác liên quan đến: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; tổ chức thu phí, lệ phí; người nộp phí, lệ phí; các trường hợp miễn phí, lệ phí; kê khai, nộp phí, lệ phí; mức thu các khoản phí, lệ phí; quản lý, sử dụng phí; chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không quy định tại Thông tư này thực hiện theo quy định tại các Thông tư gốc được viện dẫn, các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có) và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc;
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Thuế, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Kho bạc Nhà nước các khu vực;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Cao Anh Tuấn

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO THÔNG TƯ

Quy định miễn, giảm một số khoản phí, lệ phí triển khai Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP

(Kèm theo công văn số 11821/BTC-CST ngày 06/8/2026 của Bộ Tài chính)

Ngày 09/7/2026, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP về phát triển công dân số (sau đây gọi chung là Nghị quyết). Tại khoản 6 Điều 9 Nghị quyết quy định: *6. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức thực hiện chính sách miễn, giảm phí, lệ phí theo quy định của Nghị quyết này.*

Tại điểm c khoản 14 Điều 9 Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP giao các Bộ có trách nhiệm: *Ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật theo Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết này.*

Tại Phụ lục IV Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật được đề xuất sửa đổi, bổ sung để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP có đề xuất sửa đổi 11 Thông tư của Bộ Tài chính quy định thu phí, lệ phí.

Triển khai Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP, Bộ Tài chính dự thảo Thông tư quy định miễn, giảm một số khoản phí, lệ phí triển khai Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH THÔNG TƯ

Một là, ngày 09/7/2026, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 66.22/NQ-CP về phát triển công dân số. Tại khoản 6 Điều 9 Nghị quyết quy định: 6. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức thực hiện chính sách miễn, giảm phí, lệ phí theo quy định của Nghị quyết này.

Tại Phụ lục IV Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật được đề xuất sửa đổi, bổ sung để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ ban hành kèm theo Nghị quyết có nêu 11 Thông tư quy định thu phí, lệ phí cần phải sửa đổi, bổ sung.

Tại Phụ lục IV Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật được đề xuất sửa đổi, bổ sung để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ ban hành kèm theo Nghị quyết có nêu 11 Thông tư quy định thu phí, lệ phí cần phải sửa đổi, bổ sung.

Qua rà soát, tại Danh mục chỉ đề xuất bổ sung quy định về miễn, giảm phí, lệ phí quy định tại các Thông tư nêu trên.

Tại khoản 1 Điều 10 Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP quy định: *1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 15/8/2026 đến ngày 28/02/2027.*

Do Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP chỉ có hiệu lực trong thời gian ngắn, việc quy định sửa đổi, bổ sung văn bản gốc dẫn đến cần phải sửa đổi, bổ sung lại các văn bản này khi Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP hết hiệu lực.

Trong thời gian qua, Bộ Tài chính đã ban hành một số Thông tư có quy định miễn, giảm phí, lệ phí để hỗ trợ cho người dân, doanh nghiệp, như: Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 quy định mức thu, miễn một số khoản phí. lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân; Thông tư số 29/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí để hỗ trợ việc kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu và khuyến khích thực hiện địch vụ công trên ứng dụng VneID...

Theo đó, Bộ Tài chính xây dựng Thông tư quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí để triển khai Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP (tương tự các Thông tư quy định miễn, giảm phí đã ban hành trong thời gian vừa qua) để đảm bảo tính đồng bộ và tránh sửa đổi Thông tư nhiều lần khi Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP hết hiệu lực thi hành.

Hai là, góp phần thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, chính sách của Đảng tại các văn bản liên quan đến việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, trong đó có: (i) Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; (ii) Quy định số 178/QĐ-TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật; iii) Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV (yêu cầu: *"ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, tiêu cực, "lợi ích nhóm", "lợi ích cục bộ" trong công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật"*); (iv) Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ.

Căn cứ theo nội dung nêu trên, việc xây dựng dự thảo Thông tư quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí để triển khai Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP là cần thiết và có cơ sở pháp lý.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG THÔNG TƯ

- Việc ban hành Thông tư quy định miễn, giảm một số khoản phí, lệ phí nhằm triển khai Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP .

- Nội dung Thông tư phải phù hợp với quy định Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP, pháp luật phí, lệ phí, pháp luật ngân sách nhà nước và pháp luật liên quan.

III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA THÔNG TƯ

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và tên gọi thông tư

Để đảm bảo tương đồng với các Thông tư quy định miễn, giảm phí, lệ phí ban hành trong thời gian vừa qua, tại dự thảo Thông tư quy định phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng như sau: *Thông tư này quy định miễn, giảm mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm triển khai thực hiện Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP.*

Các nội dung khác liên quan đến: tổ chức thu phí, lệ phí; người nộp phí, lệ phí; các trường hợp miễn, không phải nộp phí, lệ phí; kê khai, nộp phí, lệ phí; mức thu các khoản phí, lệ phí không thuộc phạm vi điều chỉnh tại Thông tư này; quản lý, sử dụng phí; chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí thực hiện theo quy định tại các Thông tư quy định thu phí, lệ phí hiện hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Bố cục Thông tư

Dự thảo Thông tư gồm 02 Điều

Điều 1: Miễn, giảm một số khoản phí, lệ phí để triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 2: Hiệu lực thi hành.

3. Nội dung cơ bản của dự thảo Thông tư

3.1. Về miễn, giảm lệ phí trước bạ

Tại Tại STT1 Phụ lục III và STT9 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP đã quy định việc miễn, giảm lệ phí trước bạ theo Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28/02/2022 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ như sau: Bổ sung quy định áp dụng mức thu lệ phí trước bạ ưu đãi đối với công dân số khi đăng ký quyền sở hữu, áp dụng tài sản (áp dụng 01 lần duy nhất trong 01 năm, tối đa không quá 05 lần mức lương cơ sở tại thời điểm kê khai), cụ thể:

- Đối với nhà, đất: Giảm 10% mức thu lệ phí trước bạ đối với nhà, đất nhận chuyển nhượng khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng.

- Đối với xe ô tô: Giảm 50% mức thu LPTB đối với xe ô tô khi đăng ký quyền sở hữu (***tại cột mức thu hiện hành STT 1 Phụ lục III Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP chỉ liệt kê đối với ô tô chở người 09 chỗ trở xuống nộp lệ phí trước bạ lần thứ 2 trở đi).***

- Đối với xe mô tô: Giảm 100% mức thu LPTB đối với xe mô tô khi đăng ký quyền sở hữu (***tại cột mức thu hiện hành STT 1 Phụ lục III Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP liệt kê đối với xe máy nộp lệ phí trước bạ lần 2 trở đi).***

Để đảm bảo tính khả thi trong quá trình thực hiện, tại khoản 1 Điều 1 dự thảo Thông tư quy định việc giảm lệ phí trước bạ đối với công dân số (Công dân Việt Nam có tài khoản định danh điện tử mức độ 2, đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP) như sau:

"1. Giảm lệ phí trước bạ như sau:

Giảm 10% mức thu lệ phí trước bạ đối với nhà, đất nhận chuyển nhượng khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Giảm 50% mức thu lệ phí trước bạ đối với ***ô tô chở người 09 chỗ trở xuống nộp lệ phí trước bạ lần thứ 2 trở đi khi đăng ký quyền sở hữu*** *theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 175/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP quy định về lệ phí trước bạ;*

Giảm 100% mức thu lệ phí trước bạ đối với ***xe mô tô nộp lệ phí trước bạ lần 2 trở đi*** *khi đăng ký quyền sở hữu theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 175/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP quy định về lệ phí trước bạ. Xe mô tô tại điểm này xác định theo quy định pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.*

Chính sách giảm mức thu lệ phí trước bạ theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này ***chỉ áp dụng 01 lần duy nhất/01 tài sản*** *(nhà, đất; ô tô; xe mô tô)/01 công dân trong 01 năm* ***(kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành)****. Số tiền lệ phí trước bạ được giảm tối đa không quá 05 lần mức lương cơ sở tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ.*

(Đề nghị Bộ Công an, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có ý kiến cụ thể về: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm xác định công dân có thuộc trường hợp được giảm lệ phí trước bạ theo quy định tại điểm a, b, c điều này hay không.

Giới hạn 01 lần duy nhất là giới hạn cho từng loại tài sản như dự thảo hay giới hạn đối với mỗi cá nhân, đối tượng được giảm LPTB (theo đề xuất của Bộ Tài chính là xe mô tô nộp LPTB từ lần 2 trở đi, ô tô chở người 09 chỗ trở xuống nộp LPTB thứ 2 trở đi).

Điều kiện giảm lệ phí trước bạ quy định tại STT 1 Phụ lục III ban hành kèm Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP được quy định như sau:

*Công dân sử dụng tài khoản định danh điện tử mức độ 2, thực hiện khai và nộp LPTB bằng phương thức theo hướng dẫn của cơ quan thuế và **đáp ứng một trong các** điều kiện sau:*

*- Đối với nhà, đất: Đã tích hợp thành công trên ứng dụng VNeID thông tin **mã số thuế cá nhân hoặc, thông tin về quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản của bên chuyển nhượng (nếu có)** và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I.*

*- Đối với xe (ô tô, xe máy): Đã tích hợp thành công trên ứng dụng VnneID thông tin **mã số thuế cá nhân hoặc thông tin đăng ký xe hoặc quyền sở hữu tài sản của bên chuyển nhượng** và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I."*

Quy định điều kiện được giảm phí, lệ phí theo quy định tại STT 1 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP như trên đang có nhiều cách hiểu khác nhau, cụ thể:

+ Quy định người nộp LPTB được hưởng chính sách khi "đáp ứng một trong các điều kiện sau" chưa xác định rõ phạm vi áp dụng của cụm từ "một trong các điều kiện".

+ Đối với nhà, đất, "đã tích hợp thành công trên ứng dụng VNeID thông tin mã số thuế cá nhân, thông tin về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản của bên chuyển nhượng và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I" hiện tại đang có nhiều cách hiểu (ví dụ chỉ cần tích hợp thông tin mã số thuế cá nhân và 05 loại giấy tờ; hay thông tin về quyền sử dụng đất và 05 loại giấy tờ; hay chỉ cần tích hợp đủ toàn bộ thông tin mã số thuế cá nhân, thông tin về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản của bên chuyển nhượng...).

+ Ngoài ra, đối tượng cần tích hợp thông tin trên ứng dụng VneID chưa được quy định cụ thể (ví dụ: "mã số thuế cá nhân" của bên chuyển nhượng hay bên nhận chuyển nhượng, "thông tin về quyền sử dụng đất" của bên chuyển nhượng hay bên nhận chuyển nhượng...).

Tương tự, điều kiện để được giảm LPTB đối với ô tô; xe máy tại Nghị quyết cũng đang có nhiều cách hiểu khác nhau.

Theo đó, đề nghị Bộ Công an hướng dẫn cụ thể về điều kiện được giảm lệ phí trước bạ tại STT1 Phụ lục III nêu trên, đảm bảo thực hiện đúng Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP, đảm bảo tính khả thi trong quá trình thực hiện.

Đồng thời, đề nghị Bộ Công an làm rõ: "thông tin về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản của bên chuyển nhượng", "thông tin đăng ký xe, quyền sở hữu tài sản của bên chuyển nhượng" là những thông tin, giấy tờ gì.

3.2. Về miễn, giảm các khoản phí, lệ phí khác

Tại Phụ lục II, Phụ lục III (STT2, STT3) và Phụ lục IV (trừ STT9) ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP đã quy định rõ việc miễn, giảm các khoản phí lệ phí tại 10 Thông tư quy định về phí, lệ phí của Bộ Tài chính, gồm:

(1) Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch: Bổ sung quy định miễn phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch đối với công dân số (STT7 Phụ lục II và STT7 Phụ lục IV)

(2) Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Bổ sung quy định: HĐND cấp tỉnh có trách nhiệm quy định miễn lệ phí hộ tịch và giảm 50% mức thu đối với phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với công dân số (STT9 Phụ lục II và STT8 Phụ lục IV)

(3) Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú: Bổ sung quy định miễn lệ phí đối với các trường hợp đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, gia hạn tạm trú và tách hộ đối với công dân số (STT4 Phụ lục II và STT4 Phụ lục IV).

(4) Thông tư số 73/2024/TT-BTC ngày 21/10/2024 quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp lệ phí cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước: Bổ sung quy định miễn lệ phí đối với các trường hợp cấp đổi thẻ căn cước công dân sang thẻ căn cước, cấp đổi thẻ căn cước và cấp lại thẻ căn cước đối với công dân số (STT3 Phụ lục II và STT3 Phụ lục IV).

(5) Thông tư số 16/2025/TT-BTC ngày 24/4/2025 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp: Bổ sung quy định miễn phí đối với việc cung cấp thông tin lý lịch tư pháp đối với công dân số (STT6 Phụ lục II và STT6 Phụ lục IV).

(6) Thông tư số 154/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí sát hạch lái xe, lệ phí cáp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng: Bổ sung quy định miễn lệ phí đối với việc cấp, đổi, cấp lại giấy phép lái xe (quốc gia và quốc tế) đối với công dân số (STT2 Phụ lục II (không quy định miễn lệ phí đối với việc cấp giấy phép lái xe) và STT2 Phụ lục IV).

(7) Thông tư số 155/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông: Bổ sung quy định miễn lệ phí đối với các trường hợp cấp mới, cấp đổi, cấp chứng nhận đăng ký xe tạm thời và biển số xe tạm thời đối với công dân số (STT2 Phụ lục II (không quy định miễn lệ phí đối với việc cấp mới chứng nhận đăng ký xe và biển số xe) và STT2 Phụ lục IV).

(8) Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam: Bổ sung quy định miễn lệ phí đối với việc cấp hộ chiếu, giấy thông hành, giấy phép xuất cảnh và tem AB cho công dân số (STT5 Phụ lục II và STT5 Phụ lục IV).

(9) Thông tư số 61/2023/TT-BTC ngày 28/9/2023 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm: Bổ sung quy định giảm 50% mức phí đối với các dịch vụ đăng ký giao dịch bảo đảm và cung cấp thông tin đối với công dân số (STT3 Phụ lục III và STT11 Phụ lục IV), cụ thể:

+ Đăng ký biện pháp bảo đảm lần đầu: Từ 80.000 đồng/hồ sơ xuống 40.000 đồng/hồ sơ.

+ Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký: Từ 60.000 đồng/hồ sơ xuống 30.000 đồng/hồ sơ.

+ Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi thông báo xử lý tài sản bảo đảm: Từ 30.000 đồng/hồ sơ xuống 15.000 đồng/hồ sơ.

+ Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm: Từ 20.000 đồng/hồ sơ xuống 10.000 đồng/hồ sơ.

+ Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký biện pháp bảo đảm: Từ 25.000 đồng/trường hợp xuống 12.500 đồng/trường hợp.

(10) Thông tư số 70/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy: Bổ sung quy định giảm 50% mức phí thẩm định phê duyệt thiết kế PCCC đối với công dân số. Mức thu tối thiểu sau giảm là 250.000 đồng/dự án và

mức thu tối đa là 75.000.000 đồng/dự án (STT2 Phụ lục III và STT10 Phụ lục IV).

Căn cứ quy định tại Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP, tại Điều 1 dự thảo Thông tư quy định việc miễn, giảm các khoản phí, lệ phí nêu trên đối với công dân số (Công dân Việt Nam có tài khoản định danh điện tử mức độ 2, đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP) như sau:

"2. Miễn phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch quy định tại Điều 4 Thông tư số 281/2016/TT-BTC.

3. Miễn lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, gia hạn tạm trú và tách hộ quy định tại Điều 5 Thông tư số 75/2022/TT-BTC.

4. Miễn lệ phí cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước đối với các trường hợp cấp đổi thẻ căn cước công dân sang thẻ căn cước, cấp đổi thẻ căn cước và cấp lại thẻ căn cước quy định tại Điều 4 Thông tư số 73/2024/TT-BTC.

5. Miễn phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp quy định tại Điều 4 Thông tư số 16/2025/TT-BTC.

6. Miễn lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện giao thông đường bộ đối với việc đổi, cấp lại giấy phép lái xe (quốc gia và quốc tế) quy định tại Số TT 2 Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư số 154/2025/TT-BTC.

(Về nội dung này do quy định tại STT 2 Phụ lục II và STT 2 Phụ lục IV chưa thống nhất (STT 2 Phụ lục II không quy định miễn lệ phí đối với việc cấp giấy phép lái xe), theo đó, đề nghị Bộ Công an làm rõ có miễn phí đối với việc cấp mới giấy phép lái xe hay không).

7. Miễn lệ phí cấp chứng nhận đăng ký xe và biển số xe cơ giới đối với các trường hợp cấp đổi, cấp chứng nhận đăng ký xe tạm thời và biển số xe tạm thời quy định tại Điều 5 Thông tư số 155/2025/TT-BTC.

(Về nội dung này do quy định tại STT 1 Phụ lục II và STT 1 Phụ lục IV chưa thống nhất (STT 1 Phụ lục II không quy định miễn lệ phí đối với việc cấp mới chứng nhận đăng ký xe và biển số xe), theo đó, đề nghị Bộ Công an làm rõ có miễn phí đối với việc cấp mới chứng nhận đăng ký xe và biển số xe hay không).

8. Miễn lệ phí cấp hộ chiếu, giấy thông hành, giấy phép xuất cảnh và tem AB theo quy định tại mục I Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh,

nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 28/2026/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 81/2026/TT-BTC.

9. Giảm 50% mức thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm và phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản (trừ chứng khoán đã đăng ký tập trung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, tàu bay), tàu biển, cây hằng năm, công trình tạm quy định tại Số TT 1 và Số TT 2 Biểu mức thu phí trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm ban hành kèm theo Thông tư số 61/2023/TT-BTC.

10. Giảm 50% mức phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy quy định tại Điều 4 Thông tư số 70/2025/TT-BTC. Mức thu tối thiểu là 250.000 đồng/dự án và mức thu tối đa là 75.000.000 đồng/dự án.

Các Thông tư được viện dẫn tại Điều này gọi chung là Thông tư gốc. Trường hợp các Thông tư gốc tại khoản 1, khoản 9 và khoản 10 Điều này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì mức thu các khoản phí, lệ phí quy định tại các khoản này được tính bằng tỷ lệ mức thu tương ứng nhân với mức thu phí, lệ phí tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Đánh giá tác động: Theo số liệu do Cục Thuế cung cấp thì:

- Đối với 8 khoản phí, lệ phí bao gồm: Phí khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; Lệ phí trước bạ nhà đất; Lệ phí trước bạ ô tô; Lệ phí trước bạ xe máy; Lệ phí đăng ký cư trú; Phí đăng ký giao dịch bảo đảm; Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân; Lệ phí cấp hộ chiếu.

Dự kiến số phí, lệ phí được miễn, giảm theo phương án tại dự thảo Thông tư là khoảng 1.762 tỷ đồng/tháng.

- Đối với 4 khoản phí, lệ phí bao gồm: Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp; Phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy, chữa cháy; Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện giao thông đường bộ đối với việc cấp, đổi, cấp lại giấy phép lái xe (quốc gia và quốc tế); Lệ phí cấp chứng nhận đăng ký xe và biển số xe cơ giới đối với các trường hợp cấp mới, cấp đổi, cấp chứng nhận đăng ký xe tạm thời.

Hiện trên hệ thống báo cáo chi tiết số thu kết xuất trên Kho ngân sách không tách chi tiết từng khoản phí, lệ phí nêu trên. Do đó Cục Thuế không có cơ sở đánh giá tác động về số giảm thu NSNN đối với 4 khoản phí, lệ phí trên.

Trên cơ sở dữ liệu khai thác trên Kho ngân sách: Phí sử dụng thông tin trong lĩnh vực tư pháp (Tiểu mục 2721) 6 tháng đầu năm 2026 là khoảng 1.136 tỷ đồng; Phí phòng cháy, chữa cháy (Tiểu mục 2404) 6 tháng đầu năm 2026 là khoảng 5 tỷ đồng; Lệ phí quản lý phương tiện giao thông (Tiểu mục 2827) 6 tháng đầu năm 2026 là khoảng 2.035 tỷ đồng.

Như vậy, số liệu do Cục Thuế cung cấp chưa đánh giá đầy đủ các khoản phí, lệ phí. Theo đó, đề nghị các Bộ, ngành liên quan đánh giá tác động việc giảm phí, lệ phí tại dự thảo Thông tư.

3.2. Hiệu lực thi hành

a) Về Hiệu lực thi hành

Tại khoản 1 Điều 10 Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP quy định: *1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 15/8/2026 đến ngày 28/02/2027.*

Do đó, hiệu lực thi hành của Thông tư là từ ngày 15/8/2026 đến ngày 28/02/2027. Từ ngày 01/3/2027, mức thu các khoản phí, lệ phí quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại các Thông tư gốc và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

b) Về miễn, giảm phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

Tại STT9 Phụ lục II và STT8 Phụ lục IV đề xuất sửa đổi, bổ sung Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Bổ sung quy định: HĐND cấp tỉnh có trách nhiệm quy định miễn lệ phí hộ tịch và giảm 50% mức thu đối với phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với công dân số.

Để đảm bảo phù hợp với thẩm quyền quy định phí, lệ phí theo quy định của Điều 21 Luật Phí và lệ phí, đồng bộ với quy định tại Thông tư, tại khoản 2 Điều 2 Dự thảo Thông tư quy định:

2. Việc miễn lệ phí hộ tịch và giảm 50% mức thu đối với phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với công dân số theo quy định tại Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO VIỆC THI HÀNH THÔNG TƯ VÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Dự thảo Thông tư quy định miễn, giảm một số khoản phí, lệ phí triển khai thực hiện Nghị quyết; hoạt động tổ chức thu, nộp phí, lệ phí vẫn sử dụng nguồn nhân lực hiện có của các cơ quan cung cấp dịch vụ; không phát sinh thêm nguồn nhân lực, tài chính cho việc tổ chức thực hiện Thông tư.

2. Dự thảo Thông tư không quy định thủ tục hành chính thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm

soát thủ tục hành chính và các Nghị định sửa đổi, bổ sung về kiểm soát thủ tục hành chính hiện hành.

3. Thời gian ban hành: Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP có **hiệu lực từ ngày 15/8/2026.**

Tại điểm d khoản 1 Điều 50 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định:

*"**Điều 50. Trường hợp và thẩm quyền quyết định xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn***

1. Việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn thuộc trường hợp sau đây:

...

d) Trường hợp cần sửa đổi ngay cho phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành..."

Do đó, để bảo đảm dự thảo Thông tư có hiệu lực từ ngày 15/8/2026 (cùng với hiệu lực của Nghị quyết), căn cứ Điều 50 Luật Ban hành văn bản QPPL, việc ban hành Thông tư thực hiện theo ***trình tự, thủ tục rút gọn./.***

BỘ TÀI CHÍNH